

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **459**./CT397-TCLĐ
V/v Công bố thông tin

Đông Triều, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông Công ty cổ phần 397.

1. Công ty: Công ty cổ phần 397
2. Trụ sở chính: Khu Yên Lãng 1, Phường Yên Thọ, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
3. Điện thoại: (020) 32211329 Fax: (020) 33871299
4. Mã chứng khoán: BCB
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Tiến Trung – TP. TCLĐ
6. Địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, Phường Yên Thọ, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
7. Điện thoại: (020) 32211329 Fax: (020) 33871299
8. Loại thông tin công bố: định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố:
 - Công ty cổ phần 397 công bố báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như đính kèm đến Quý Ủy ban và Quý Sở được biết và thực hiện công bố thông tin theo quy định.
 - Thông tin này đã được Công ty công bố trên trang thông tin điện tử vào ngày 14/3/2023 tại đường dẫn <http://www.congtycophan397.com.vn>
 - Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như k/g;
- HĐQT, BGD, BKS;
- Website Cty (để công bố);
- Lưu: VP, TCLĐ. Tr05.



Trần Tiến Trung

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN 397
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 397 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Đình Kỳ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2023
Ông Trần Văn Chính	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2023
Ông Kiều Văn Sính	Thành viên	
Ông Văn Trung Tuyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Thao	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022

Ban kiểm soát

Ông Bùi Quang Hưng	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Quách Tùng	Thành viên	
Bà Bạch Thị Liên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022
Ông Mai Xuân Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Kiều Văn Sính	Giám đốc	
Ông Đỗ Quang Thái	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Xuân Huyền	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2023
Ông Phan Đức Trung	Phó Giám đốc	

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Đình Thuận.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Kiều Văn Sính

Giám đốc

Quảng Ninh, Ngày 13 tháng 03 năm 2023

Số: 206/2023/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần 397**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 397 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 34 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 397 tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần 397 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 15/02/2022.

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2023

**CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**



ĐẶNG MINH ĐỨC - Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4885-2020-112-1

TRẦN HỒNG GIANG - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3893-2022-112-1

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.817.365.866	19.347.563.788
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.664.080.666	3.031.050.039
Tiền	111		1.664.080.666	3.031.050.039
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.612.992.724	2.659.051.228
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	30.077.680	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	17.582.915.044	2.659.051.228
Hàng tồn kho	140		2.283.124.247	10.058.135.534
Hàng tồn kho	141	7	2.283.124.247	10.058.135.534
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.257.168.229	3.599.326.987
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	3.257.168.229	3.599.326.987
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		409.018.204.788	395.877.118.379
Các khoản phải thu dài hạn	210		30.603.025.398	25.293.334.624
Phải thu dài hạn khác	216	6	30.603.025.398	25.293.334.624
Tài sản cố định	220		105.099.641.649	93.787.602.164
Tài sản cố định hữu hình	221	10	105.056.474.991	93.725.935.501
- Nguyên giá	222		218.346.777.190	189.177.227.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.290.302.199)	(95.451.292.183)
Tài sản cố định vô hình	227	9	43.166.658	61.666.663
- Nguyên giá	228		347.323.529	347.323.529
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(304.156.871)	(285.656.866)
Tài sản dài hạn khác	260		273.315.537.741	276.796.181.591
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	273.315.537.741	276.796.181.591
TỔNG TÀI SẢN	270		433.835.570.654	415.224.682.167

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		353.335.458.791	333.917.826.030
Nợ ngắn hạn	310		273.536.468.549	191.358.512.839
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	96.603.430.519	47.490.936.117
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	24.954.152.389	24.895.365.888
Phải trả người lao động	314		14.795.124.118	8.839.415.516
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	195.291.298	93.306.881
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		120.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	135.449.050.776	106.658.746.917
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.419.419.449	3.380.741.520
Nợ dài hạn	330		79.798.990.242	142.559.313.191
Phải trả dài hạn khác	337	14	52.838.307.556	124.119.095.907
Dự phòng phải trả dài hạn	342	15	26.960.682.686	18.440.217.284
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.500.111.863	81.306.856.137
Vốn chủ sở hữu	410	16	80.500.111.863	81.306.856.137
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.905.979.679	4.645.422.524
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.594.132.184	26.661.433.613
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.057.612.169	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		19.536.520.015	26.661.433.613
TỔNG NGUỒN VỐN	440		433.835.570.654	415.224.682.167

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Đoàn Trung Kiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Thuận



Giám đốc

Kiều Văn Sinh

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	1.263.001.526.511	1.146.419.818.246
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.263.001.526.511	1.146.419.818.246
Giá vốn hàng bán	11	18	1.137.907.076.551	1.009.095.325.429
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		125.094.449.960	137.324.492.817
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	966.013.145	763.879.523
Chi phí tài chính	22	20	18.255.730.852	16.035.682.190
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.255.730.852	16.035.682.190
Chi phí bán hàng	25	21	-	13.411.767.760
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	82.797.320.966	74.244.764.653
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.007.411.287	34.396.157.737
Thu nhập khác	31	22	215.561.348	3.529.113.022
Chi phí khác	32	23	299.111.008	3.829.854.376
Lợi nhuận khác	40		(83.549.660)	(300.741.354)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.923.861.627	34.095.416.383
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	5.387.341.612	7.433.982.770
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.536.520.015	26.661.433.613
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	3.126	4.428

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Đoàn Trung Kiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Thuận



Giám đốc

Kiều Văn Sính

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		24.923.861.627	34.095.416.383
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.815.701.928	17.006.906.123
Các khoản dự phòng	03		8.520.465.402	8.534.801.833
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(1.075.507.395)	(3.824.047.603)
Chi phí lãi vay	06		18.255.730.852	16.035.682.190
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		72.440.252.414	71.848.758.926
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.310.277.690)	(15.567.062.154)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.775.011.287	20.376.969.404
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.053.303.210	61.101.398.724
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.822.802.608	(58.210.725.011)
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.255.730.852)	(16.035.682.190)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.575.881.702)	(7.450.466.027)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		231.990.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.714.076.360)	(2.431.964.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.467.392.915	53.631.226.877
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.217.307.163)	(39.476.579.746)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.199.060.000	3.102.028.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.658.565	15.453.010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.005.588.598)	(36.359.098.736)

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		4.618.097.701	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.618.097.701)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.828.773.690)	(14.793.815.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.828.773.690)	(14.793.815.746)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.366.969.373)	2.478.312.395
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	3.031.050.039	552.737.644
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	1.664.080.666	3.031.050.039

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Đoàn Trung Kiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Thuận

Giám đốc



Kiều Văn Sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần 397 tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên 397 được thành lập theo Quyết định số 3138/QĐ-BQP ngày 24 tháng 08 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc chuyển xí nghiệp khai thác than 397 thuộc Tổng Công ty Đông Bắc thành Công ty TNHH Một thành viên 397. Công ty Cổ phần 397 (gọi tắt là “Công ty”) được cấp giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5701435907 ngày 25/10/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 20/5/2020.

Trụ sở chính của công ty đặt tại: Khu Yên Lãng 1, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty ngày 31/12/2022 là 50.000.000.000 đồng chia thành 5.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Đông Bắc góp 25.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 24.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 404 người (tại ngày 31/12/2021 là 393 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Khai thác và thu gom than.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty là Khai thác và thu gom than.

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than bùn; Khai thác và thu gom than non; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa đường bộ; Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Sửa chữa thiết bị khác.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 37
- Máy móc, thiết bị	05 – 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 11

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng.

3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***3.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (than cứng, than bùn, ...)

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.13 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các Công ty thuộc Tổng Công ty và các công ty con cùng Tổng Công ty.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	33.397.834	58.227.756
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.630.682.832	2.972.822.283
Cộng	1.664.080.666	3.031.050.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	30.077.680	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ TM Môi Trường Xanh	30.076.920	-	-	-
- Phải thu khác	760	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	30.077.680	-	-	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	17.582.915.044	-	2.659.051.228	-
- Phải thu về lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường	2.492.734.241	-	1.539.379.661	-
- Tạm thu tiền đền bù GPMB đối trừ tiền thuê đất Dự án Nam Tràng Bạch	14.298.037.481	-	-	-
- Phải thu khác	792.143.322	-	1.119.671.567	-
Dài hạn	30.603.025.398	-	25.293.334.624	-
- Ký cược, ký quỹ	30.603.025.398	-	25.293.334.624	-
Cộng	48.185.940.442	-	27.952.385.852	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.283.124.247	-	2.464.326.954	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	7.593.808.580	-
Cộng	2.283.124.247	-	10.058.135.534	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	3.257.168.229	3.599.326.987
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.169.496.459	3.433.973.340
- Chi phí mua Bảo hiểm	87.671.770	161.149.101
- Các khoản khác	-	4.204.546
Dài hạn	273.315.537.741	276.796.181.591
- Chi phí thuê thiết bị	2.208.359.789	4.617.479.561
- Chi phí trả trước thuê máy xúc Volvo L150h	949.666.670	-
- Chi phí sửa chữa lớn	52.577.345	90.066.658
- Chi phí thuê nhà điều hành công trường	3.262.699.496	4.828.795.256
- Chi phí thuê nhà Văn phòng Yên Thọ	6.968.972.626	8.130.468.068
- Chi phí giải phóng mặt bằng Yên Thọ	14.146.373.629	14.453.903.485
- Chi phí dự án Nam Tràng Bạch	196.991.613.809	204.497.036.936
- Chi phí trả trước thuê 5 xe theo HĐ số 03/2021/ĐB-AV-TTB	15.125.952.390	-
- Chi phí trả trước thuê máy gạt	1.848.484.074	2.275.057.326
- Chi phí trả trước thuê máy xúc	9.326.010.838	11.352.088.758
- Chi phí trả trước thuê 5 xe CAT	8.818.181.826	10.581.818.194
- Chi phí trả trước thuê máy xúc (máy T1-2020)	3.559.285.721	4.206.428.573
- Chi phí trả trước thuê xe (5 xe Komatsu và 1 máy xúc)	9.630.476.191	11.436.190.480
- Các khoản khác	426.883.337	326.848.296
Cộng	<u>276.572.705.970</u>	<u>280.395.508.578</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2022	347.323.529	347.323.529
31/12/2022	347.323.529	347.323.529
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2022	(285.656.866)	(285.656.866)
- Khấu hao trong năm	(18.500.005)	(18.500.005)
31/12/2022	(304.156.871)	(304.156.871)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2022	61.666.663	61.666.663
31/12/2022	43.166.658	43.166.658

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 254.823.530 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Khu Yên Lãng 1, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2022	39.614.637.147	63.959.011.576	85.353.759.597	249.819.364	-	189.177.227.684
- Mua trong năm	-	-	-	-	129.980.000	129.980.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành và TCT báo nợ Thanh lý, nhượng bán	2.417.315.845 (5.047.757.657)	18.434.457.164	13.101.735.973	133.818.181	-	34.087.327.163 (5.047.757.657)
31/12/2022	<u>36.984.195.335</u>	<u>82.393.468.740</u>	<u>98.455.495.570</u>	<u>383.637.545</u>	<u>129.980.000</u>	<u>218.346.777.190</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2022	(14.275.427.109)	(21.000.296.179)	(59.925.749.531)	(249.819.364)	-	(95.451.292.183)
- Khấu hao trong năm	(4.133.951.077)	(9.552.801.702)	(8.059.855.952)	(26.763.636)	(23.829.556)	(21.797.201.923)
- Thanh lý, nhượng bán	3.958.191.907	-	-	-	-	3.958.191.907
31/12/2022	<u>(14.451.186.279)</u>	<u>(30.553.097.881)</u>	<u>(67.985.605.483)</u>	<u>(276.583.000)</u>	<u>(23.829.556)</u>	<u>(113.290.302.199)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2022	25.339.210.038	42.958.715.397	25.428.010.066	-	-	93.725.935.501
31/12/2022	<u>22.533.009.056</u>	<u>51.840.370.859</u>	<u>30.469.890.087</u>	<u>107.054.545</u>	<u>106.150.444</u>	<u>105.056.474.991</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 19.798.004.900 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	96.603.430.519	96.603.430.519	47.490.936.117	47.490.936.117
- Tổng Công ty Kinh tế KTCN Quốc phòng	30.443.156.920	30.443.156.920	13.180.045.466	13.180.045.466
- Công ty TNHH LD Gốm Xây dựng Hoàng Qué QN	1.084.700.000	1.084.700.000	1.084.700.000	1.084.700.000
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	31.069.007.926	31.069.007.926	15.208.784.502	15.208.784.502
- Chi nhánh Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	1.775.672.860	1.775.672.860	1.234.120.800	1.234.120.800
- Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Công nghiệp Việt Ý	1.279.323.620	1.279.323.620	1.835.078.300	1.835.078.300
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quý Long	-	-	2.493.918.420	2.493.918.420
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Thương mại Quyết Thắng	5.762.542.101	5.762.542.101	3.635.290.872	3.635.290.872
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Tín Thành	9.454.476.482	9.454.476.482	2.536.200.680	2.536.200.680
- Công ty khác	15.734.550.610	15.734.550.610	6.282.797.077	6.282.797.077
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	96.603.430.519	96.603.430.519	47.490.936.117	47.490.936.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		31/12/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.807.346.575		31.363.768.287		31.422.138.354		5.748.976.508	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.575.881.702		5.387.341.612		3.575.881.702		5.387.341.612	
- Thuế thu nhập cá nhân	296.039.228		248.432.485		512.116.008		32.355.705	
- Thuế tài nguyên	14.142.830.642		202.656.867.910		204.101.718.714		12.697.979.838	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	34.095.098		4.283.353.637		4.283.353.637		34.095.098	
- Các loại thuế khác	-		3.000.000		3.000.000		-	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.039.172.643		16.031.634.589		16.017.403.604		1.053.403.628	
	24.895.365.888		259.974.398.520		259.915.612.019		24.954.152.389	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	195.291.298	93.306.881
- Chi phí Kiểm toán BCTC	33.796.296	35.000.000
- Chi phí tiền điện	148.284.406	-
- Trích trước Chi phí phải trả nước thải CN	13.210.596	58.306.881
Dài hạn	-	-
Cộng	195.291.298	93.306.881

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	135.449.050.776	106.658.746.917
- Kinh phí công đoàn	2.170.361.551	2.426.968.713
- Tiền thuê đất	1.400.924.432	1.095.935.132
- Tổng công ty Đông Bắc	127.047.297.390	101.209.066.005
- Cổ tức phải trả các cổ đông	123.549.288	129.647.967
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.706.918.115	1.797.129.100
b) Dài hạn	52.838.307.556	124.119.095.907
- Tổng công ty Đông Bắc	52.838.307.556	124.119.095.907
Cộng	188.287.358.332	230.777.842.824

Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 28.1

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	26.960.682.686	18.440.217.284
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí hoàn nguyên môi trường dự án Nam Tràng Bạch)	26.960.682.686	18.440.217.284
Cộng	26.960.682.686	18.440.217.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	50.000.000.000	2.532.020.274	21.134.022.495	73.666.042.769
- Lãi trong năm trước	-	-	26.661.433.613	26.661.433.613
- Phân phối lợi nhuận	-	2.113.402.250	(21.134.022.495)	(19.020.620.245)
31/12/2021	50.000.000.000	4.645.422.524	26.661.433.613	81.306.856.137
01/01/2022	50.000.000.000	4.645.422.524	26.661.433.613	81.306.856.137
- Lãi trong năm nay	-	-	19.536.520.015	19.536.520.015
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	2.260.557.155	(22.603.821.444)	(20.343.264.289)
31/12/2022	50.000.000.000	6.905.979.679	23.594.132.184	80.500.111.863

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-DHĐCD ngày 22/04/2022 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***16.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng Công ty Đông Bắc	25.500.000.000	25.500.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Quang Thành	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thổ Huân	5.731.000.000	5.731.000.000
Các cổ đông khác	8.769.000.000	8.769.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

16.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2022 <i>Cổ phiếu</i>	01/01/2022 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>		

16.4 CÁC QUỸ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.905.979.679	4.645.422.524
Cộng	6.905.979.679	4.645.422.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu	1.263.001.526.511	1.146.419.818.246
- Doanh thu bán than	1.241.843.843.070	1.134.139.742.766
- Doanh thu sản phẩm ngoài than	12.772.231.230	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.385.452.211	12.280.075.480
Cộng	1.263.001.526.511	1.146.419.818.246

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 28.1**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Giá vốn bán than	1.121.651.860.240	996.815.249.949
- Giá vốn sản phẩm ngoài than	7.929.764.100	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.325.452.211	12.280.075.480
Cộng	1.137.907.076.551	1.009.095.325.429

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	966.013.145	763.879.523
Cộng	966.013.145	763.879.523

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí lãi vay	18.255.730.852	16.035.682.190
Cộng	18.255.730.852	16.035.682.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	82.797.320.966	74.244.764.653
- Chi phí nhân viên quản lý	23.896.259.913	23.350.963.030
- Chi phí vật liệu quản lý	829.855.236	1.313.145.473
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.924.492.627	2.007.327.334
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.611.433.061	2.625.722.537
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.118.569.701	9.600.565.037
- Chi phí bằng tiền khác	42.416.710.428	35.347.041.242
b) Các khoản chi phí bán hàng	-	13.411.767.760
- Chi phí nhân viên	-	2.387.745.403
- Chi phí vật liệu, bao bì	-	3.321.394.121
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	1.251.176.796
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	6.381.561.870
- Chi phí bằng tiền khác	-	69.889.570
Cộng	82.797.320.966	87.656.532.413

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	73.651.284	3.060.168.080
- Bán vật tư phế liệu	141.910.064	196.999.300
- Các khoản khác	-	271.945.642
Cộng	215.561.348	3.529.113.022

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Các khoản nộp chậm và truy thu thuế	282.513.508	3.308.285.546
- Các khoản chi phí khác	16.597.500	521.568.830
Cộng	299.111.008	3.829.854.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.923.861.627	34.095.416.383
Điều chỉnh tăng	2.012.846.435	5.019.516.669
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.012.846.435	5.019.516.669
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	26.936.708.062	39.114.933.052
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	5.387.341.612	7.822.986.610
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(389.003.840)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.387.341.612	7.433.982.770

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	19.536.520.015	26.661.433.613
Các khoản điều chỉnh:	3.907.304.003	4.520.764.289
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	3.907.304.003	4.520.764.289
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.126	4.428

(*) Công ty đang tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 22/04/2022.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	226.200.148.919	190.797.516.141
- Chi phí nhân công	85.278.029.389	78.559.650.132
- Khấu hao tài sản cố định	21.779.858.962	17.006.906.124
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	520.351.099.819	438.990.061.876
- Chi phí bằng tiền khác	357.565.217.768	349.261.342.577
Cộng	1.211.174.354.857	1.074.615.476.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***27. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm, Công ty kinh doanh chủ yếu là than (chiếm trên 98% tổng doanh thu) và địa bàn hoạt động ở khu vực tỉnh Quảng Ninh. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**28.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đông Bắc	Công ty Mẹ
- Công ty Xây dựng Công nghiệp Mỏ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc Công ty Mẹ
- Trung tâm Giám định SP – Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc Công ty Mẹ
- Trung tâm nghỉ dưỡng Trà Cổ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc Công ty Mẹ
- Công ty Cảng – Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc Công ty Mẹ

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
- Tổng Công ty Đông Bắc	1.363.671.302.802	1.144.603.503.166
Mua hàng hóa và thuê dịch vụ		
- Công ty Cảng - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	691.206.288	6.961.523.924
- Công ty XDCN Mỏ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	193.945.243.866	95.648.887.164
- Trung Tâm Giám định SP - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	2.898.699.959	2.650.524.868
- Tổng Công ty Đông Bắc	65.344.245.936	126.458.344.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***Số dư với các bên liên quan**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Phải trả khác ngắn hạn</i>		
- Tổng Công ty Đông Bắc	127.047.297.390	101.209.066.005
<i>Phải trả khác dài hạn</i>		
- Tổng Công ty Đông Bắc	52.838.307.556	124.119.095.907

28.2 THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị	634.910.215	672.814.047
Ông Trần Văn Chính Chủ tịch	514.910.215	552.814.047
Ông Kiều Văn Sính Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Đỗ Đình Kỳ Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Văn Trung Tuyền Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Đình Thao (miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	10.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Thu Hương (bỏ nhiệm ngày 22/04/2022)	20.000.000	-
Thu nhập của các thành viên Ban Kiểm soát	518.316.034	595.577.850
Ông Bùi Quang Hưng Trưởng ban	251.955.126	286.443.549
Ông Nguyễn Quách Tùng Thành viên	236.360.908	279.134.301
Ông Trần Tiến Trung Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Mai Xuân Trường (bỏ nhiệm ngày 22/04/2022)	8.000.000	-
Bà Bạch Thị Liên (miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	4.000.000	12.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.222.241.295	2.122.872.602
Ông Kiều Văn Sính Giám đốc	549.030.652	550.748.024
Ông Đỗ Quang Thái Phó Giám đốc	420.632.114	460.294.730
Ông Đỗ Đình Kỳ Phó Giám đốc	454.481.916	470.215.048
Ông Phạm Hồng Sơn Phó Giám đốc	408.366.125	461.169.660
Ông Phan Đức Trung (bỏ nhiệm ngày 16/04/2021)	389.730.488	180.445.140
Cộng	<u>3.375.467.544</u>	<u>3.391.264.499</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại căn cứ theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước năm 2022, Công ty thực hiện hồi tố số liệu báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Tài sản			5.026.968.409
Phải thu ngắn hạn khác	2.378.706.973	2.659.051.228	280.344.255
Tài sản cố định hữu hình	93.568.651.262	93.725.935.501	157.284.239
- Nguyên giá	189.177.227.684	189.177.227.684	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	(95.608.576.422)	(95.451.292.183)	157.284.239
Chi phí trả trước dài hạn	272.206.841.676	276.796.181.591	4.589.339.915
Nguồn vốn			5.026.968.409
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23.624.654.591	24.895.365.888	1.270.711.297
Phải trả ngắn hạn khác	106.960.101.974	106.658.746.917	(301.355.057)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.603.821.444	26.661.433.613	4.057.612.169

BẢNG CÂN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Giá vốn hàng bán	1.013.728.881.476	1.009.095.325.429	(4.633.556.047)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.690.936.770	137.324.492.817	4.633.556.047
Chi phí quản lý doanh nghiệp	74.426.084.892	74.244.764.653	(181.320.239)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	29.581.281.451	34.396.157.737	4.814.876.286
Thu nhập khác	3.271.974.097	3.529.113.022	257.138.925
Lợi nhuận khác	(557.880.279)	(300.741.354)	257.138.925
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.023.401.172	34.095.416.383	5.072.015.211
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.419.579.728	7.433.982.770	1.014.403.042
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.603.821.444	26.661.433.613	4.057.612.169
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.617	4.428	811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	29.023.401.172	34.095.416.383	5.072.015.211
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	17.164.190.362	17.006.906.123	(157.284.239)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	66.934.027.954	71.848.758.926	4.914.730.972
Tăng, giảm các khoản phải thu	(15.286.717.899)	(15.567.062.154)	(280.344.255)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	61.146.445.526	61.101.398.724	(45.046.802)
Tăng, giảm chi phí trả trước	(53.621.385.096)	(58.210.725.011)	(4.589.339.915)

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Đoàn Trung Kiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Thuận

Giám đốc



Kiều Văn Sinh